CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xi măng Thái Bình

Ngày 31/03/2024	22,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
3.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.72| -17.7%
YoY: ▼1.32| -28.4%

LN thuần
Q1/24
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1016%
YoY: ▲ 0.45| 253%

LN sau thuế
Q1/24
0.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30| 1014%
YoY: ▲ 0.42| 283%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
8.3%
YoY: +/-▲ 9.0%

ROE (TTM)
Q1/24
0.8%
YoY: +/-▲ 2.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,300 - 22,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	34
Số lượng CPLH (CP)	1,510,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	112
P/E	199.6

DT thuần
2023
18.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.70| -8.1%

LN thuần
2023
-0.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.62| -189%

LN sau thuế
2023
-0.26
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.61| -175%

Cơ cấu sở hữu

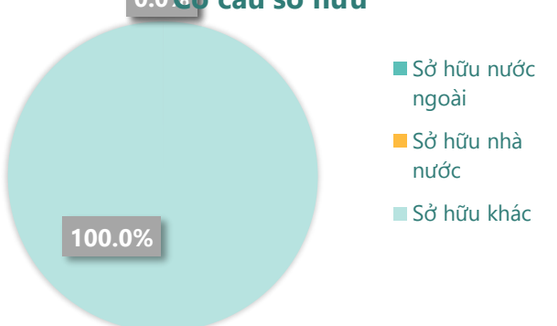

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

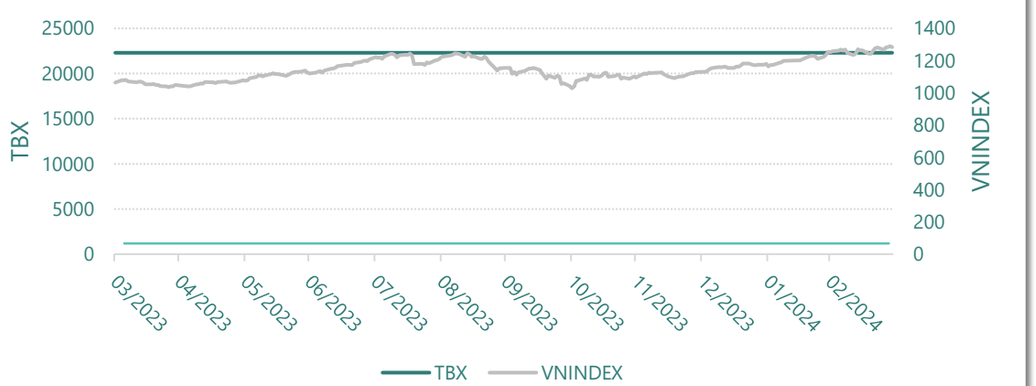

Cơ cấu cổ đông

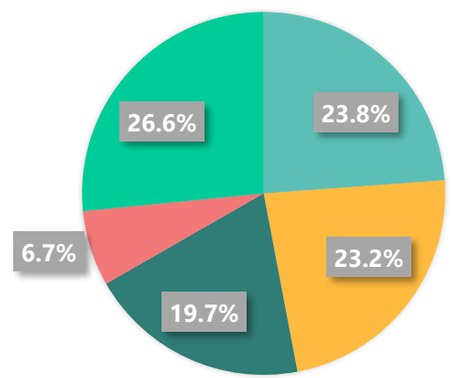

- Vũ Tiến Dũng (Thành viên HĐQT)
- Vũ Tiến Nghĩa (Thành viên HĐQT)
- CTCP Kiến Trúc Mỹ Thuật Treelife
- CTCP Thương mại Xi măng Thái Bình
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

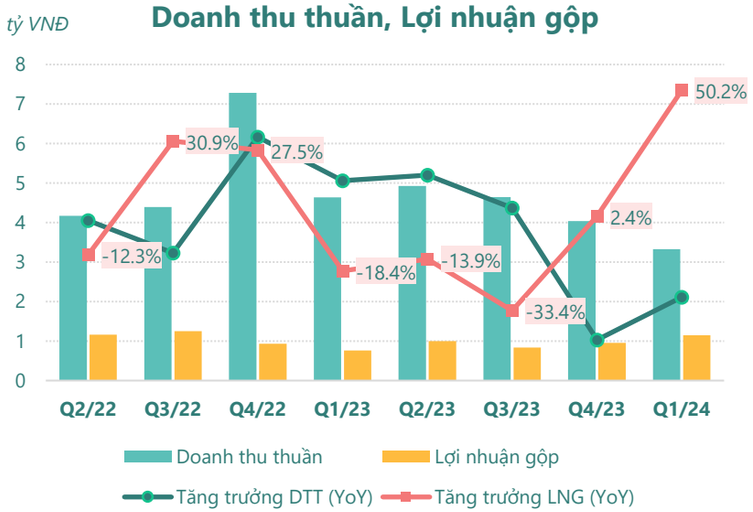

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

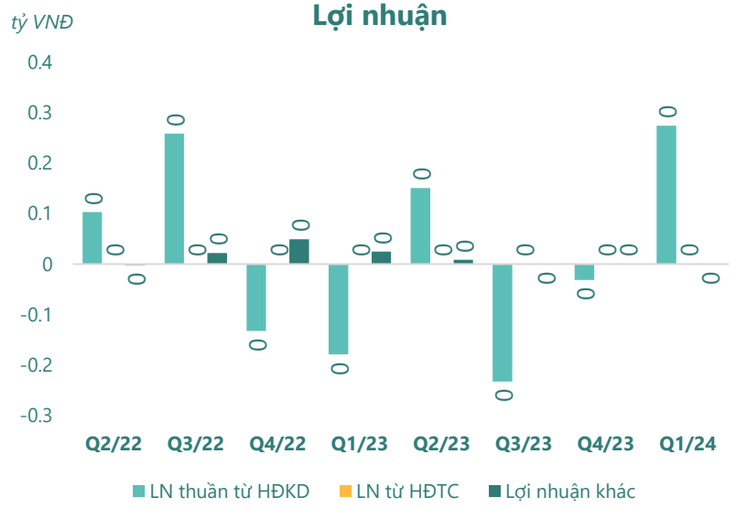

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

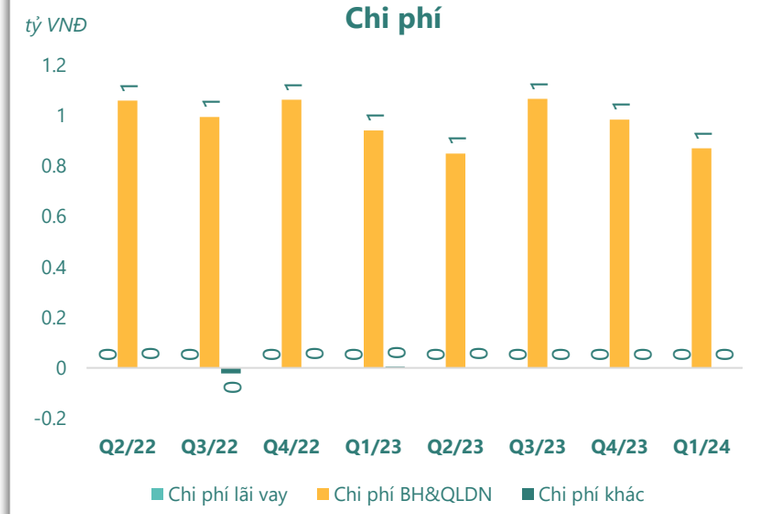

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

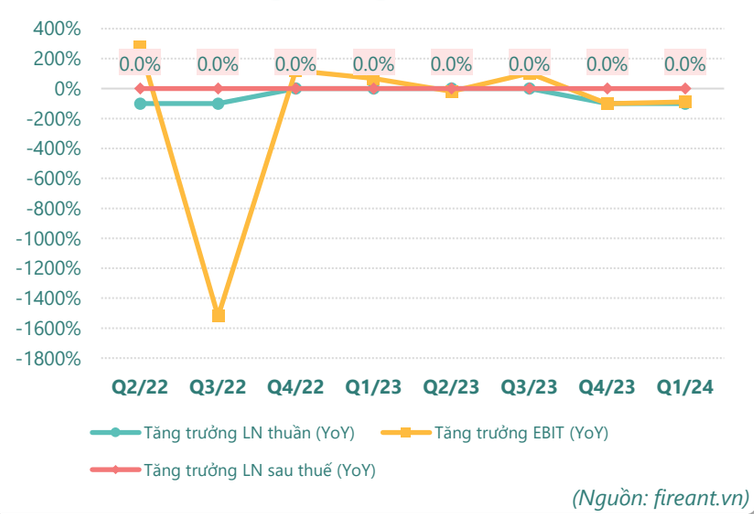

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

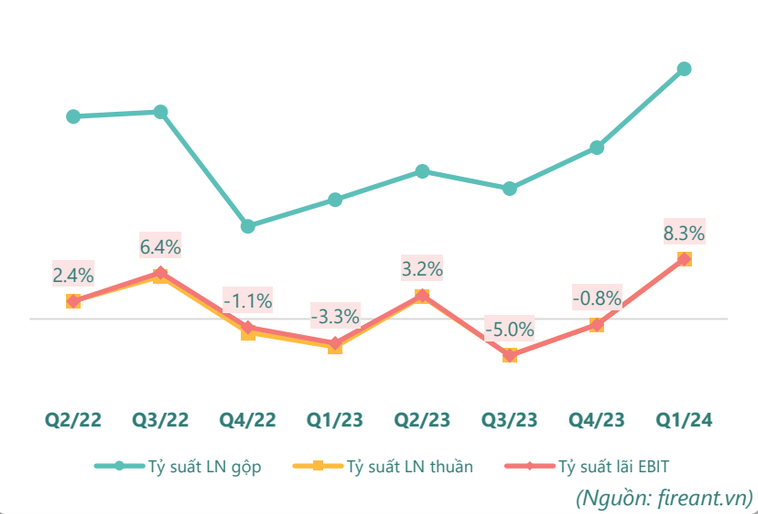

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

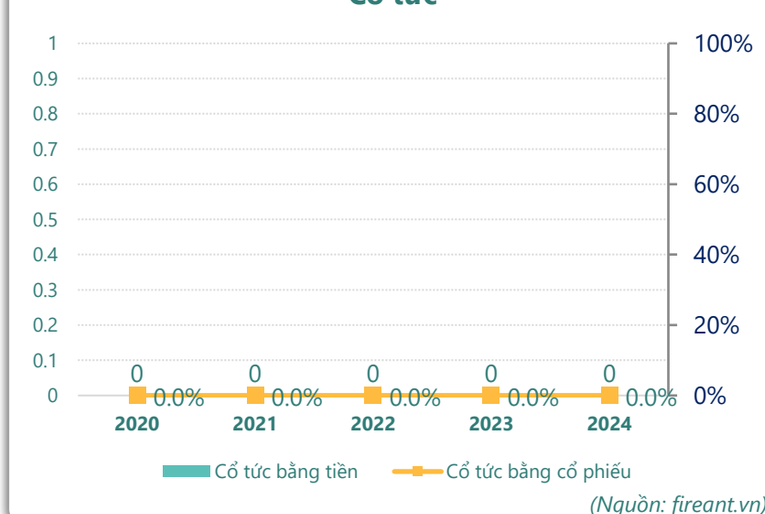

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

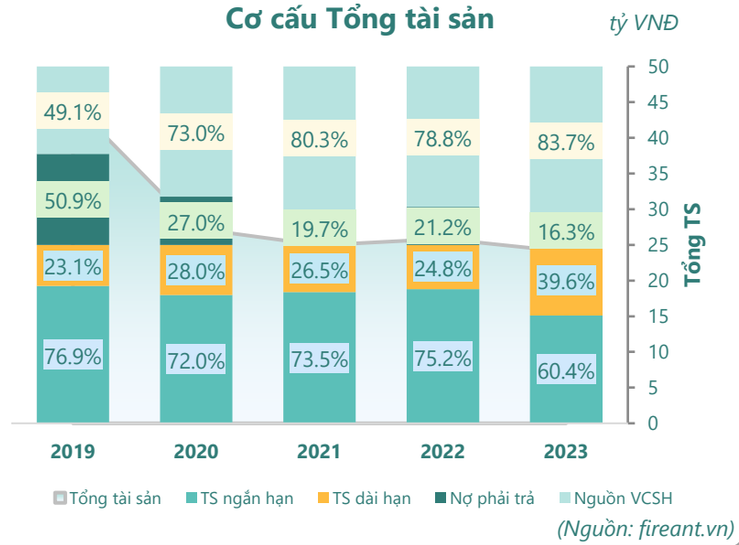

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

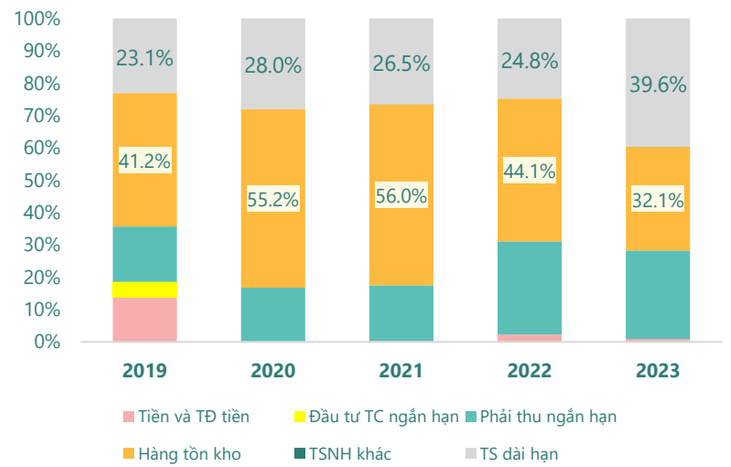

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

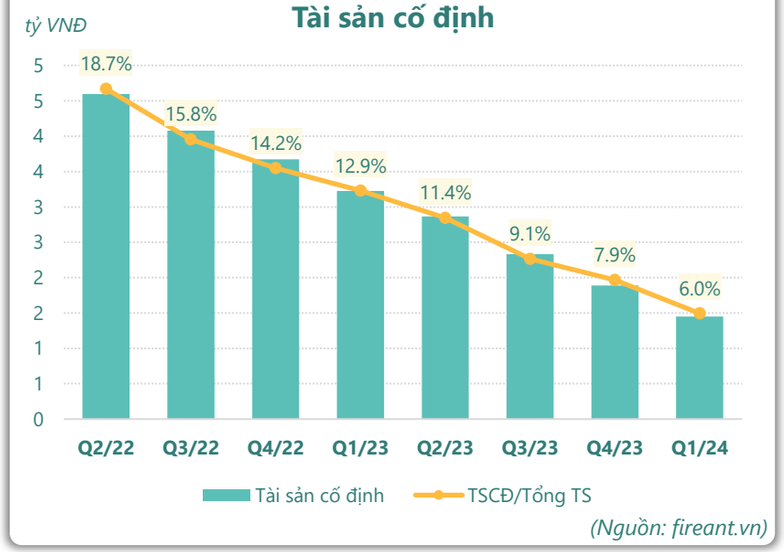

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

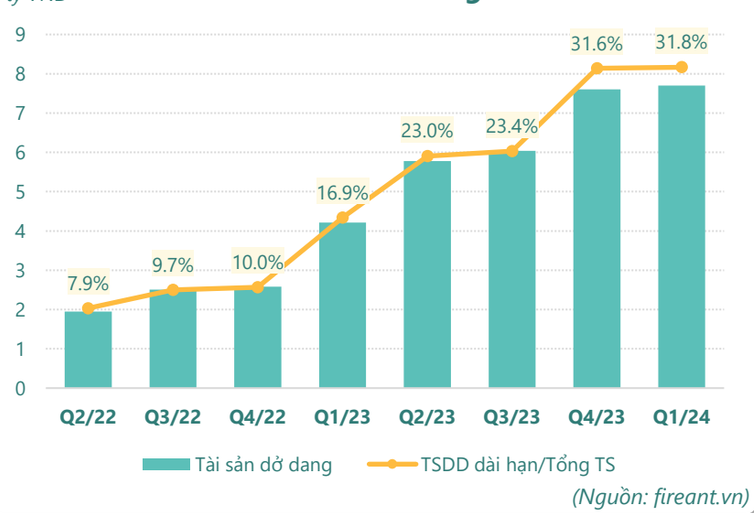

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

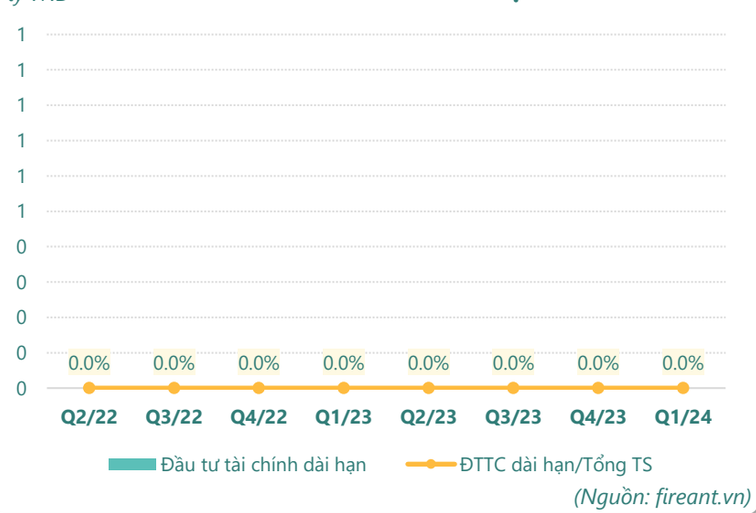

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

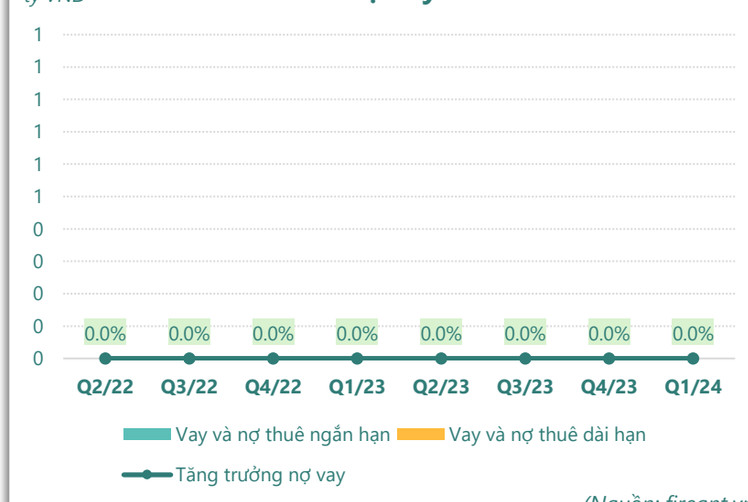

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

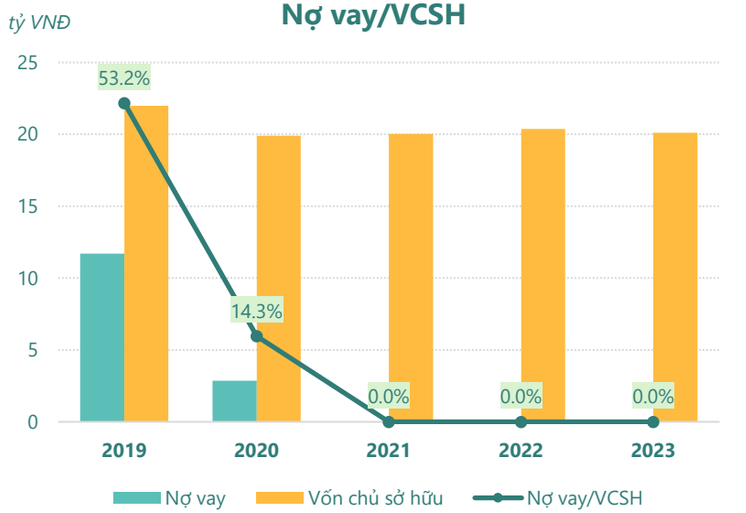

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

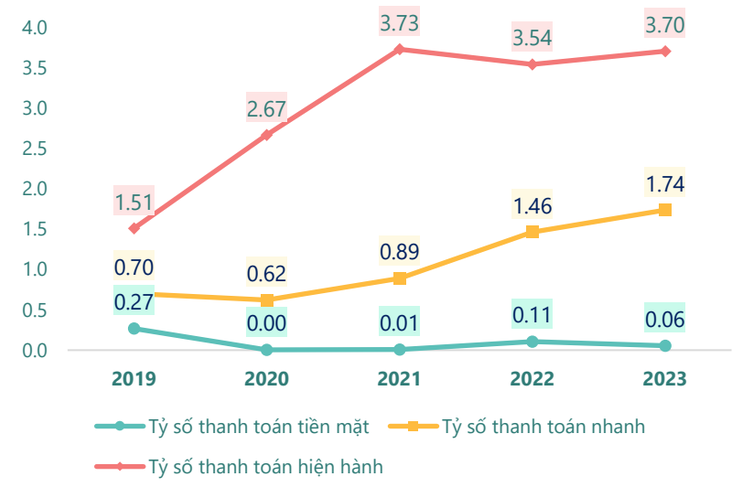

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

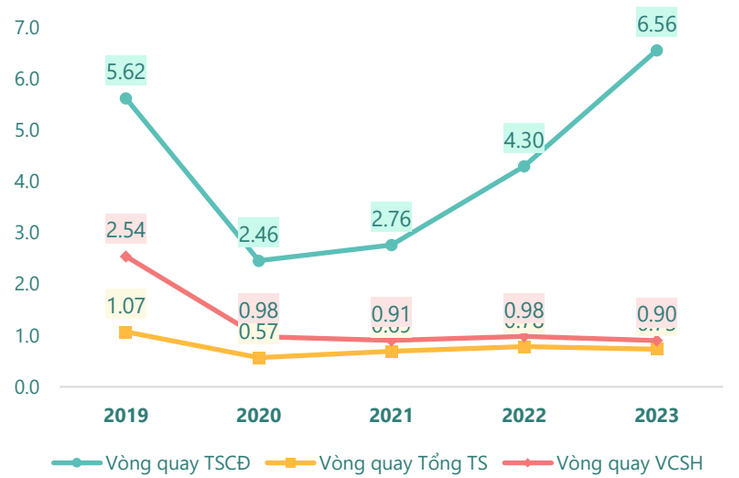

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

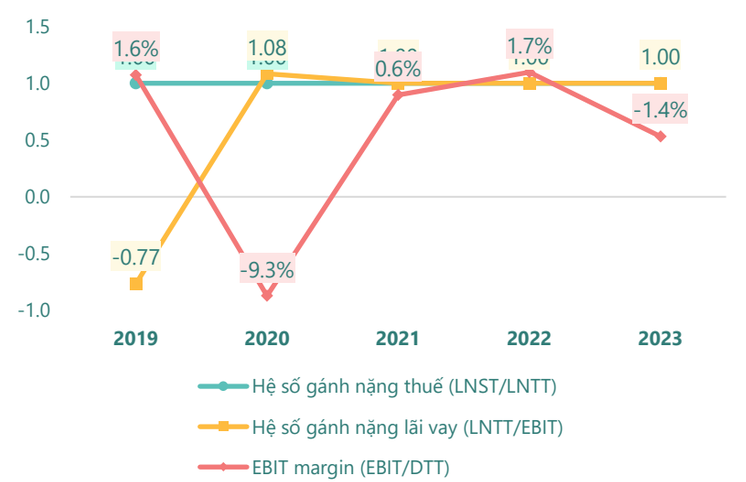

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

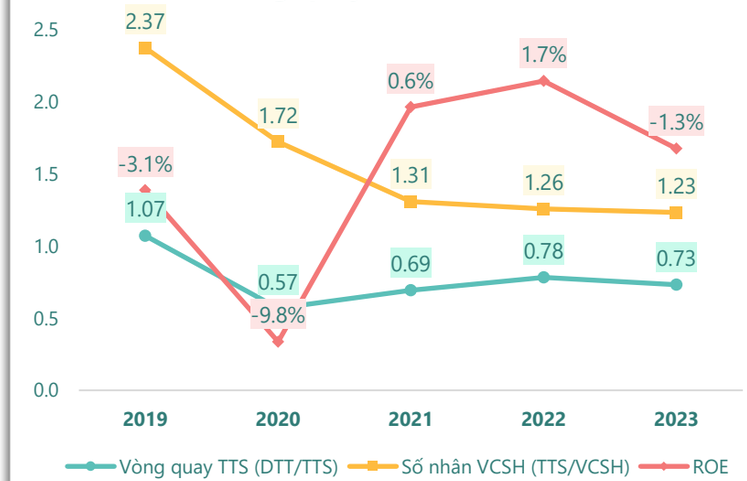

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

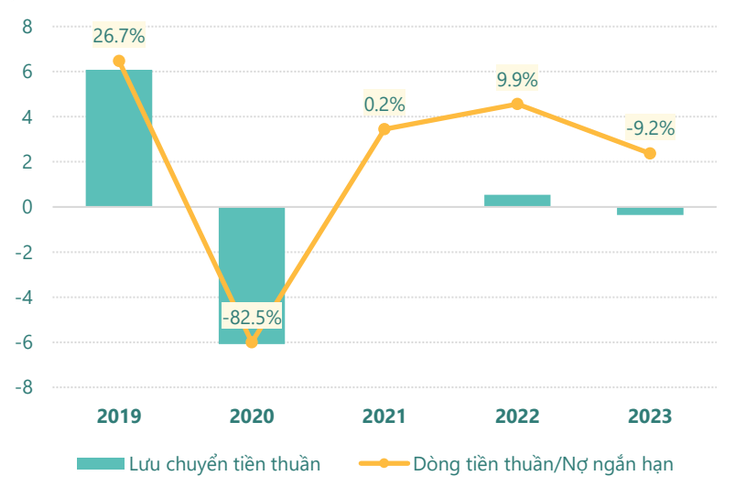

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3.32**	**4.64**	**-28.4%**	**18.2**	**19.9**	**-8.1%**
Giá vốn hàng bán	2.18	3.87	-43.7%	14.7	15.5	-5.4%
Lợi nhuận gộp	1.15	0.76	50.8%	3.55	4.33	-18.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-66.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.87**	**0.94**	**-7.3%**	**3.85**	**4.00**	**-3.9%**
LN thuần từ HĐKD	0.27	-0.18	253%	-0.29	0.33	-189%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.03**	**-102%**	**0.03**	**0.02**	**96.9%**
LN trước thuế	0.27	-0.15	283%	-0.26	0.35	-175%
Lợi nhuận sau thuế	**0.27**	**-0.15**	**283%**	**-0.26**	**0.35**	**-175%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.27**	**-0.15**	**283%**	**-0.26**	**0.35**	**-175%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.50	-0.45	1.76	-1.40	-0.31	1.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.03	-0.03	0.00	0.04	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.08	0.58	0.16	1.88	0.49	0.22
Lưu chuyển tiền thuần	**0.50**	**-0.42**	**1.72**	**-1.40**	**-0.27**	**1.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.58	0.16	1.88	0.49	0.22	1.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**24.3**	**24.0**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	15.1	14.5	3.9%
Tiền và tương đương tiền	1.80	0.22	720%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.03	6.56	-8.1%
Hàng tồn kho	7.23	7.71	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn	**9.17**	**9.52**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.45	1.89	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.70	7.60	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-24.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.86	3.92	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**3.86**	**3.92**	**-1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.82	1.80	1.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20.4**	**20.1**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**20.4**	**20.1**	**1.4%**
Vốn điều lệ	15.1	15.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)